



méi cù fǎn yìng

酶促反应

noun · enzyme-catalyzed reaction

Example Sentence

Méi cù fǎn yìng zài shēng wù tǐ nèi qǐ zhe guān jiàn de cuī huà zuò yòng
酶促反应在生物体内起着关键的催化作用。

Enzyme-catalyzed reactions play a key
catalytic role in living organisms.

Trace each character, then write the word on your own.

酶	酶	酶	酶	酶	酶	酶	酶	酶	酶	酶
酶	酶	酶	酶	酶	酶					
促	促	促	促	促	促	促	促	促	促	促
促										
反	反	反	反	反	反	反				
应	应	应	应	应	应	应	应	应	应	应